TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHÂU THÀNH** **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 07/2019/HNGĐ-ST Ngày: 26-4-2019 V/v tranh chấp hôn nhân gia đình về ly hôn, nuôi con khi ly hôn	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Kiều Kim Xuân.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đỗ Minh Tân;

2. Bà Trần Thị Phiến.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Văn Minh – Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành tham gia phiên toà: Ông Trần Cao Lâm - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 4 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 59/2019/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 02 năm 2019, về tranh chấp hôn nhân và gia đình về ly hôn, nuôi con khi ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 40/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 20 tháng 3 năm 2019, Thông báo về việc thay đổi thời gian mở phiên tòa số 324/TB-TA ngày 04 tháng 4 năm 2019, Quyết định hoãn phiên tòa số 12/2019/QĐST-HNGĐ ngày 11 tháng 4 năm 2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Huyền T, sinh năm 1990;

Địa chỉ ĐKTT: Ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Đồng Tháp;

Chỗ ở hiện nay: Ấp P, xã L, huyện L, tỉnh Vĩnh Long.

- Bị đơn: Anh Trần Văn N, sinh năm 1989;

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

(Nguyên đơn có mặt, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa.)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, trong quá trình thu thập chứng cứ và tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Huyền T trình bày:

Chị T và anh N tự quen nhau, tìm hiểu khoảng một năm, tổ chức cưới tháng 01/2014 (al), sau đó đăng ký kết hôn và được UBND xã T, huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn ngày 23-5-2014. Sau khi cưới, thời gian đầu sống hạnh phúc. Từ tháng 4/2016, phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, vợ chồng không có tiếng nói chung, kinh tế không ổn định. Anh N thường quyết định mọi việc theo ý của mình, thường thay đổi công việc, không bàn bạc, không nghe lời khuyên của chị T. Do đó, vợ chồng thường gây gỗ, không hạnh phúc. Chị T về nhà cha mẹ ruột sống từ tháng 4/2016. Anh N có tới lui thăm con. Đến tháng 4/2018, vợ chồng chính thức ly thân. Nay, chị T không còn tình cảm với anh N, không thể đoàn tụ chung sống với anh N, nên yêu cầu ly hôn anh N.

- Về nuôi con chung: Chị T và anh N có 01 (một) con. Khi ly hôn, chị T yêu cầu nuôi con Trần Nguyễn Hoàng D, sinh ngày 27-4-2014, yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

- Về chia tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, trong quá trình thu thập chứng cứ, bị đơn anh Trần Văn N trình bày:

Anh N thống nhất lời trình bày của chị T về thời gian chung sống và kết hôn. Sau khi kết hôn cuộc sống chung hạnh phúc. Lý do chị T về nhà cha mẹ ruột sống là do anh N có hứa chở vợ, con đi chơi Lễ 30-4 nhưng do hôm đó anh N chở cha anh đi đám tiệc ở Bến Tre, cha uống say nên anh N không về được. Do đó, chị T kêu gia đình rước chị T về. Anh N giận nên cũng không đi rước chị T. Tuy nhiên, sau đó anh N vẫn còn tới lui thăm vợ, con. Đến tháng 4/2018, anh N có bắt gặp tin nhắn trên điện thoại của chị T với người khác, nghi ngờ chị T có tình cảm với người khác, nên ít tới lui và vợ chồng ly thân. Nay, anh N không đồng ý ly hôn chị T vì anh không muốn con mất tình thương của cha, mẹ. Anh N vẫn còn tình cảm với chị T, muốn vợ chồng đoàn tụ tiếp tục chung sống.

- Về con chung: Anh N thống nhất lời trình bày của chị T là có 01 con. Nếu ly hôn, anh N không đồng ý giao con cho chị T nuôi, anh N yêu cầu nuôi con Trần Nguyễn Hoàng D, sinh ngày 27-4-2014, không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con.

- Về chia tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát: Thống nhất về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự (nguyên đơn) kể từ khi thụ lý vụ án đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án đảm bảo đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Riêng bị đơn chưa chấp hành giấy triệu tập của Tòa án.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 56, Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình: Xử chấp nhận yêu cầu của chị T về việc xin ly hôn anh N. Về con: Giao con Trần Nguyễn Hoàng D, sinh 27-4-2014 cho chị T nuôi,

buộc anh N cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật. Về tài sản chung: Đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa, bị đơn anh Trần Văn N tuy đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Nguyên đơn, chị Nguyễn Thị Huyền T đồng ý và yêu cầu Hội đồng xét xử tiến hành phiên tòa xét xử vắng mặt bị đơn. Căn cứ Khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về hôn nhân: Xét thấy, chị Nguyễn Thị Huyền T và anh Trần Văn N chung sống có tổ chức đám cưới, có đăng ký kết hôn và được UBND xã T, huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn ngày 23-5-2014, số 78/2014, quyển số 1, nên được xác định là hôn nhân hợp pháp. Trong quá trình chung sống, thời gian đầu hạnh phúc. Nguyên nhân mẫu thuẫn là do kinh tế không ổn định, anh N không kiên nhẫn, chuyên tâm làm việc mà thường thay đổi công việc, vợ chồng không có tiếng nói chung, thường gây gỗ, không hạnh phúc. Từ tháng 4/2018 chị T và anh N chính thức ly thân. Nay, chị T không còn tình cảm với anh N nên yêu cầu ly hôn anh N. Tuy nhiên, anh N không đồng ý ly hôn chị T vì cho rằng không muốn con thiếu tình thương cha, mẹ.

[2.1] Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình quy định: Ly hôn theo yêu cầu của một bên:

"Khi vợ hoặc chồng yêu cầu ly hôn mà hòa giải tại Tòa án không thành thì Tòa án giải quyết cho ly hôn nếu có căn cứ về việc vợ, chồng có hành vi bạo lực gia đình hoặc vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được."

[2.1] Hội đồng xét xử xét thấy, tình cảm vợ chồng phải xuất phát từ hai phía. Để có cuộc hôn nhân hạnh phúc cả hai phải có sự trân trọng, yêu thương, cảm thông, chia xẻ với nhau về những vấn đề trong cuộc sống. Thế nhưng, giữa chị T và anh N không có sự quan tâm đến suy nghĩ, tâm tư tình cảm của nhau, không có sự thống nhất quan điểm, không có tiếng nói chung nên thường gây gỗ, dẫn đến tâm lý nặng nề, không có nhu cầu trao đổi thông tin, mặc ai muốn làm gì thì làm. Từ đó, tình cảm vợ chồng không còn. Mặt khác, anh N đã nghi ngờ, không còn lòng tin với chị T, cho rằng chị T đã có tình cảm với người khác. Tuy anh N không đồng ý ly hôn chị T với lý do không muốn con thiếu tình thương cha mẹ, nhưng thực tế, anh N cũng chưa có giải pháp nào giải tỏa mâu thuẫn, hàn gắn tình cảm vợ chồng, anh N mất lòng tin đối với chị T, dẫn đến tình cảm vợ chồng càng xa cách. Bản thân chị T xác định không còn tình cảm với anh N, không thể nào có cuộc sống chung hạnh phúc với anh N, kiên quyết yêu cầu ly hôn anh N. Xét thấy, hôn nhân giữa chị T và anh N đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không

đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị T về việc ly hôn anh N.

[3] Về nuôi con chung: Chị T và anh N chung sống có 01 con tên Trần Nguyễn Hoàng D, sinh ngày 27-4-2014. Khi ly hôn, chị T và anh N đều yêu cầu nuôi con, chị T yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật, anh N không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con.

[3.1] Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình quy định: Việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con sau ly hôn:

"1. Sau khi ly hôn, cha mẹ vẫn có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự,...

2. Vợ, chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trong trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi mọi mặt của con; nếu con từ đủ 7 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyên vọng của con…"

Điều 82 Luật Hôn nhân và Gia đình quy định: Nghĩa vụ, quyền của cha, mẹ không trực tiếp nuôi con sau ly hôn:

1. …

2. Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con.

3. Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

[3.2] Trong quá trình giải quyết vụ án, chị T và anh N đều chứng minh bản thân có công việc, có thu nhập, có khả năng kinh tế để nuôi con.Tuy nhiên, Hội đồng xét xử xét thấy: Về hoàn cảnh, điều kiện sống, cháu D đã sống ổn định và quen với sự chăm sóc của mẹ là chị T, hiện cháu D có sự phát triển tốt về thể chất và tinh thần. Chị T sống chung với cha mẹ ruột. Ông, Bà Ngoại cháu D và gia đình cũng đã thương yêu, bảo bọc, giúp đỡ chị T trong việc chăm sóc cháu. Về phía anh N, cho rằng nếu nuôi con cũng giao cho Ông, Bà Nội chăm sóc giúp. Tuy nhiên, Ông, Bà Nội cháu D và anh N không có sự gần gũi cháu D từ trước đến nay như chị T và Ông, Bà Ngoại. Hiện tại, cháu D đang sống với mẹ. Do đó, để cháu D có sự ổn định về môi trường sống và tâm lý nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị T về việc nuôi con chung, không chấp nhận yêu cầu của anh N về việc nuôi con.

[3.3] Về cấp dưỡng nuôi con: Tuy anh N trình bày: Nếu chị T không có khả năng nuôi con thì giao con cho anh N nuôi, nếu chị T nuôi anh N không cấp dưỡng. Nhưng Hội đồng xét xử xét thấy, việc cấp dưỡng nuôi con của người không trực tiếp nuôi con là nghĩa vụ pháp luật quy định, ngoài ra còn thể hiện sự quan tâm của người cha đối với con. Do đó, buộc anh N có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con với số tiền bằng 50% mức lương cơ sở do Nhà nước quy định tại thời điểm cấp dưỡng. Thời gian cấp dưỡng tính từ khi bản án có hiệu lực pháp luật

đến khi cháu D đủ 18 tuổi.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Do chị T, anh N không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Đối với ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát về nội dung vụ án: Xét thấy, ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát phù hợp quy định pháp luật, phù hợp các tình tiết của vụ án nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Về án phí: Chị T phải chịu toàn bộ án phí hôn nhân gia đình theo quy định của pháp luật. Anh N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28, Khoản 1 Điều 35, Khoản 1 Điều 39, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 56, Điều 81, Điều 82, 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ Điểm a, Khoản 5, Điểm a Khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp và quản lý án phí và lệ phí Tòa án.

Xử :

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Nguyễn Thị Huyền T và anh Trần Văn N.

2. Về nuôi con chung, cấp dưỡng nuôi con, thăm nom con:

- Chị Nguyễn Thị Huyền T được quyền trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung tên Trần Nguyễn Hoàng D, sinh ngày 27-4-2014. (Hiện cháu D đang sống với chị T.)

- Buộc anh Trần Văn N cấp dưỡng nuôi con (cháu D) mỗi tháng số tiền bằng 50% mức lương cơ sở do Nhà nước quy định tại thời điểm cấp dưỡng. Thời gian cấp dưỡng tính từ khi bản án có hiệu lực pháp luật đến khi cháu D đủ 18 tuổi.

- Anh N có quyền, nghĩa vụ đến thăm nom, chăm sóc con, không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Không xem xét, giải quyết.

4. Về án phí: Chị Nguyễn Thị Huyền T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm. Số tiền tạm ứng án phí chị T đã nộp ngày 26-02-2019 theo biên lai số 0005821 tại Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Châu Thành được chuyển thành án phí.

Anh N phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về cấp dưỡng nuôi con.

Đương sự (chị T) có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ

ngày tuyên án.

Riêng bị đơn (anh N) vắng mặt, có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bán án theo quy định của luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án Dân sự sửa đổi bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- Tòa án Tỉnh Đồng Tháp;
- Viện Kiểm sát nhân dân Huyện;
- Chi cục Thi hành án Dân sự Huyện;
- Lưu hồ sơ vụ án và VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Kiều Kim Xuân